

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 từ trang 07 đến trang 56 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cánh	Chủ tịch
Ông Đinh Công Phú	Thành viên
Ông Bùi Tân Cương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lý Thu Cúc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Hoàng Quốc Hưng.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Đinh Công Phú - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Tuay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đinh Công Phú
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 93 /2025/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 07 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Thanh Điền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.094.039.645	177.395.136.569
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	69.066.276.054	44.420.748.018
Tiền	111		69.066.276.054	44.420.748.018
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	14.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	14.000.000.000	14.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.341.803.887	87.796.949.318
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	26.290.660.947	74.534.644.257
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.814.187.092	487.872.286
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	20.925.191.614	19.901.065.031
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(7.688.235.766)	(7.126.632.256)
Hàng tồn kho	140	10	26.635.659.940	24.949.724.685
Hàng tồn kho	141		26.635.659.940	24.949.724.685
Tài sản ngắn hạn khác	150		50.299.764	6.227.714.548
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	-	2.923.402.881
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	50.299.764	3.304.311.667
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		885.658.273.435	887.650.795.162
Tài sản cố định	220		409.040.344.129	413.859.466.600
Tài sản cố định hữu hình	221	11	408.436.112.022	413.255.234.493
- Nguyên giá	222		947.375.610.883	931.200.128.838
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(538.939.498.861)	(517.944.894.345)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.550.263.743	1.550.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(946.031.636)	(946.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		453.290.145.677	450.214.313.548
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	453.290.145.677	450.214.313.548
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		23.243.743.629	23.492.975.014
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	23.243.743.629	23.492.975.014
TỔNG TÀI SẢN	270		1.037.752.313.080	1.065.045.931.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		680.499.232.481	695.347.207.201
Nợ ngắn hạn	310		105.409.138.925	113.403.232.859
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.723.529.519	13.849.427.992
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	860.370.252	57.173.626
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.835.300.630	7.638.861.456
Phải trả người lao động	314		15.030.000.000	44.785.908.497
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.800.864.578	8.842.247.538
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	22.787.834.872	5.762.370.646
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	24.226.909.757	32.009.925.451
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		109.393.440	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.034.935.877	457.317.653
Nợ dài hạn	330		575.090.093.556	581.943.974.342
Phải trả dài hạn khác	337	19	483.014.418.844	484.379.354.154
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	72.426.257.335	77.266.178.770
Dự phòng phải trả dài hạn	342		371.368.705	748.800.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		19.278.048.672	19.549.641.418
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		357.253.080.599	369.698.724.530
Vốn chủ sở hữu	410	21	357.253.080.599	369.698.724.530
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		75.912.602.533	61.081.964.534
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.159.178.066	49.435.459.996
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.159.178.066	49.435.459.996
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.037.752.313.080	1.065.045.931.731

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đinh Công Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	219.234.873.803	230.821.190.747
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	112.110.185	19.688.182
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		219.122.763.618	230.801.502.565
Giá vốn hàng bán	11	23	154.628.919.546	154.805.398.899
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.493.844.072	75.996.103.666
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	513.788.463	366.085.747
Chi phí tài chính	22	25	2.828.915.621	3.713.090.815
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.828.915.621</i>	<i>3.713.090.815</i>
Chi phí bán hàng	25	26	22.173.267.677	22.890.977.769
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	15.705.705.223	25.359.567.546
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.299.744.014	24.398.553.283
Thu nhập khác	31	27	1.200.094.722	2.010.518.487
Chi phí khác	32	28	439.282.090	917.630.165
Lợi nhuận khác	40		760.812.632	1.092.888.322
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.060.556.646	25.491.441.605
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.901.378.580	2.878.096.705
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.159.178.066	22.613.344.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	542	559
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	542	559

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc





Dương Từ Đăng Khoa

Hoàng Quốc Hưng

Đinh Công Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		25.060.556.646	25.491.441.605
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.095.075.610	29.663.007.465
Các khoản dự phòng	03		670.996.950	2.310.753.914
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(269.945.021)	(366.085.747)
Chi phí lãi vay	06		2.828.915.621	3.713.090.815
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		59.385.599.806	60.812.208.052
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		47.417.924.784	4.893.995.513
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(25.317.001.393)	(1.024.634.841)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.936.161.072)	(26.882.968.781)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.172.634.266	(2.355.257.992)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.795.369.328)	(3.722.744.515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.000.000.000)	(2.500.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.534.279.273)	(2.926.243.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.393.347.790	26.294.354.415
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.722.160.128)	(18.933.895.098)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		597.277.503	569.462.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.124.882.625)	(18.864.432.363)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		15.718.853.155	61.705.014.192
Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.341.790.284)	(63.975.446.081)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.622.937.129)	(2.270.431.889)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.645.528.036	5.159.490.163
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	44.420.748.018	43.512.582.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	69.066.276.054	48.672.073.141

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Từ Đăng Khoa

Hoàng Quốc Hưng

Đinh Công Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 18/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số người quản lý và người lao động của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 801 người (tại ngày 31/12/2024 là 803 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước, như: Hệ thống thủy lợi (kênh); Hồ chứa... Xây dựng công trình cửa, như: Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa; Nhà máy xử lý nước thải; Trạm bơm. Khoan nguồn nước;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công ích khác. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý rác thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý nước thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình xử lý bùn. Xây dựng các công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 của Công ty đã được soát xét.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 3, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.105.652.749	1.165.724.225
Tiền gửi ngân hàng	67.960.623.305	43.255.023.793
Cộng	69.066.276.054	44.420.748.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (1)	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, lãi suất 4,1 - 4,5%/năm.

(2) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, lãi suất 4,2%/năm.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	84.040.000	84.040.000	84.040.000
	84.040.000	84.040.000	84.040.000	84.040.000

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26.290.660.947	(7.593.770.766)	74.534.644.257	(7.032.167.256)
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	8.006.543.119	(1.400.964.324)	37.100.822.734	(2.013.694.265)
- Ban Quản lý Công trình Công cộng Thành phố Cao Lãnh	-	-	2.372.471.000	(99.207.000)
- Ban Quản lý Công trình Đô thị Thành phố Sa Đéc	-	-	2.357.153.000	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cao Lãnh	-	-	3.936.782.111	(1.600.240.233)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	18.284.117.828	(6.192.806.442)	28.767.415.412	(3.319.025.758)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.814.187.092	(94.465.000)	487.872.286	(94.465.000)
- Công ty CPDL và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - VIETRAVEL	2.611.200.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật RINOVA	-	-	44.754.660	-
- Lâm Quốc Thanh (Trạm cấp nước Ấp 2, 3 xã Láng Biền)	-	-	144.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	202.987.092	(94.465.000)	299.117.626	(94.465.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	2.814.187.092	(94.465.000)	487.872.286	(94.465.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	20.925.191.614	-	19.901.065.031	-
- Tạm ứng	2.891.566.306	-	3.674.261.058	-
+ Tạm ứng cho CBCNV tại văn phòng	1.083.167.481	-	2.200.191.133	-
+ Tạm ứng cho CBCNV tại các chi nhánh	1.808.398.825	-	1.474.069.925	-
- Phải thu lãi dự thu	255.806.850	-	339.295.890	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.488.525.878	-	8.695.399.969	-
- Chi phí nhà máy nước thải	3.912.318.239	-	2.827.315.155	-
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh (*)	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu khác	5.334.767.221	-	1.322.585.839	-
+ Thuế thu nhập cá nhân CBCNV phải thu	5.334.767.221	-	597.274.291	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-	725.311.548	-
Dài hạn	-	-	-	-

(*) Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước TP. Cao Lãnh: Theo Quyết định số 228/QĐ-UBND.HC ngày 07/08/2019 và Biên bản bàn giao đất ngày 08/04/2021 về việc bàn giao đất cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Cao Lãnh triển khai thực hiện khu sản xuất khởi nghiệp, giá trị đất sẽ được bù trừ khi quyết toán dự án cấp thoát nước Thành phố Cao Lãnh theo thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.559.969.711	-	22.542.479.344	-
Công cụ dụng cụ	1.074.751.848	-	896.746.303	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	680.079.056	-	1.330.188.107	-
Thành phẩm	267.177.695	-	141.015.931	-
Hàng hoá	53.681.630	-	39.295.000	-
Cộng	26.635.659.940	-	24.949.724.685	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	454.479.139.320	83.299.309.141	391.279.782.851	2.141.897.526	931.200.128.838
- Mua trong kỳ	-	771.447.926	4.170.000.000	-	4.941.447.926
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	416.868.722	21.361.434.901	-	21.778.303.623
- Giám TSCĐ do hư hỏng	(737.458.435)	-	(9.084.721.615)	(32.950.000)	(9.855.130.050)
- Thanh lý TSCĐ	(144.485.409)	(221.862.616)	(322.791.429)	-	(689.139.454)
Tại 30/06/2025	453.597.195.476	84.265.763.173	407.403.704.708	2.108.947.526	947.375.610.883
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	(252.780.569.159)	(51.351.628.806)	(212.154.282.955)	(1.658.413.425)	(517.944.894.345)
- Khấu hao trong kỳ	(15.384.666.322)	(2.916.354.466)	(12.682.679.410)	(111.375.412)	(31.095.075.610)
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ (*)	(41.943.318)	(158.011.650)	-	-	(199.954.968)
- Giám TSCĐ do hư hỏng	574.790.939	-	9.084.721.615	32.950.000	9.692.462.554
- Thanh lý TSCĐ	63.309.463	221.862.616	322.791.429	-	607.963.508
Tại 30/06/2025	(267.569.078.397)	(54.204.132.306)	(215.429.449.321)	(1.736.838.837)	(538.939.498.861)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	201.698.570.161	31.947.680.335	179.125.499.896	483.484.101	413.255.234.493
Tại 30/06/2025	186.028.117.079	30.061.630.867	191.974.255.387	372.108.689	408.436.112.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 92.916.107.503 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 123.066.391.808 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 89.150.336.177 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 72.186.604.328 đồng).

(*) Giá trị hao mòn các tài sản cố định hữu hình phát sinh tăng do đầu tư, mua sắm được hình thành từ Quỹ Khoa học Công nghệ không ghi nhận vào chi phí của Công ty.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm		TSCĐ		Cộng
	VND		máy vi tính	VND	vô hình khác	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/01/2025	604.232.107		582.088.000		363.943.636		1.550.263.743
Tại 30/06/2025	604.232.107		582.088.000		363.943.636		1.550.263.743
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại 01/01/2025	-		(582.088.000)		(363.943.636)		(946.031.636)
Tại 30/06/2025	-		(582.088.000)		(363.943.636)		(946.031.636)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2025	604.232.107		-		-		604.232.107
Tại 30/06/2025	604.232.107		-		-		604.232.107

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 946.031.636 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 946.031.636 đồng).

Quyền sử dụng đất là thửa đất số 60, diện tích 193 m² tại Xã Tân Phú Trung, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp. Thời hạn sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344
- Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt Tân Phú Trung (Giai đoạn 2)	1.961.604.630	8.305.556
- Các công trình khác	4.936.062.703	3.813.529.648
Cộng	453.290.145.677	450.214.313.548

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Dự án đã hoàn thành mục tiêu đề ra, Công ty đang phối hợp với các cơ quan, sở, ngành trong việc xử lý các vướng mắc nhằm thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án để kết thúc dự án, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và bàn giao cho đơn vị quản lý, vận hành theo quy định.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	-	2.923.402.881
- Chi phí Khu xử lý rác thải Đập Đá	-	2.923.402.881
Dài hạn	23.243.743.629	23.492.975.014
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	11.846.169.377	11.645.016.822
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.585.725.671	4.334.116.842
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	34.149.626	45.881.519
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.085.819.298	7.037.398.010
- Chi phí trả trước dài hạn khác	691.879.657	430.561.821
Cộng	23.243.743.629	26.416.377.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.723.529.519	9.723.529.519	13.849.427.992	13.849.427.992
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	27.247.770	27.247.770	802.269.249	802.269.249
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Thương Mại Tường Vân	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	85.270.444	85.270.444	85.270.444	85.270.444
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	-	-	859.858.364	859.858.364
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	29.157.900	29.157.900	29.157.900	29.157.900
- Công ty Cổ phần HAWACO	1.477.440.000	1.477.440.000	1.487.160.000	1.487.160.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Phạm Gia	163.287.158	163.287.158	2.380.585.792	2.380.585.792
- Công ty CP Đồng Á	-	-	2.808.298.200	2.808.298.200
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	7.939.126.247	7.939.126.247	5.394.828.043	5.394.828.043
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	860.370.252	860.370.252	57.173.626	57.173.626
- Phòng Kinh tế hạ tầng đô thị huyện Tân Hồng	99.025.000	99.025.000	-	-
- Ban Quản lý Công trình Đô thị thành phố Sa Đéc	699.069.000	699.069.000	-	-
- Ban Quản lý Chợ và Dịch vụ Công cộng thành phố Hồng Ngự	22.815.000	22.815.000	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	39.461.252	39.461.252	57.173.626	57.173.626
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2025		Số phát sinh trong kỳ		Tại 01/01/2025	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.108.792.658	-	6.389.241.214	3.488.452.612	2.208.004.056	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.562.576.388	-	2.901.378.580	2.000.000.000	1.661.197.808	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	50.299.764	6.440.218.864	3.186.206.961	-	3.304.311.667
- Thuế tài nguyên	572.098.771	-	3.414.606.345	3.962.466.685	1.119.959.111	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	62.578.552	62.578.552	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.069.802.000	-	1.105.802.000	673.024.000	637.024.000	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.522.030.813	-	8.104.878.215	8.595.523.883	2.012.676.481	-
Cộng	10.835.300.630	50.299.764	28.418.703.770	21.968.252.693	7.638.861.456	3.304.311.667

Thuế giá trị gia tăng đầu vào cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 đã được khấu trừ là 6.876.688.931 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Ngắn hạn	5.800.864.578	8.842.247.538
- Trích trước chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	5.714.501.168	8.789.430.421
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	86.363.410	52.817.117
Dài hạn	-	-
Cộng	5.800.864.578	8.842.247.538

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Ngắn hạn	22.787.834.872	5.762.370.646
- Kinh phí công đoàn	34.600.976	34.963.546
- Bảo hiểm xã hội	42.034.176	43.592.413
- Bảo hiểm y tế	91.763.860	91.199.417
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.918.066	9.098.664
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.218.308.419	3.024.111.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.392.209.375	2.559.405.369
+ Cổ tức phải trả (*)	16.846.784.500	-
+ Phải trả, phải nộp khác	2.545.424.875	2.559.405.369
Dài hạn	483.014.418.844	484.379.354.154
- Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh (**)	450.026.334.114	450.026.334.114
- Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh - đầu nối hộ gia đình (**)	1.191.159.000	1.191.159.000
- Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh	3.569.500.000	3.569.500.000
- Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	1.002.692.350	1.002.692.350
- Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	2.904.358.436	3.194.794.280
- Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	2.351.431.791	2.586.574.971
- Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	839.356.284	1.678.712.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.037.687.369	4.037.687.369
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	505.802.253.716	490.141.724.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 11/NQ-DHĐCĐ ngày 10/06/2025, Công ty chia cổ tức tỷ lệ 34,08% tương đương 16.846.784.500 đồng.

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến các công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào Công văn số 1445/STC-TCĐN của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa. Đến thời điểm 01/03/2024 theo Công văn 508/SKHĐT-ĐTC, Sở Kế hoạch Đầu tư báo cáo việc xây dựng cho UBND Tỉnh Đồng Tháp về phương án trình Văn phòng Chính phủ xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính Phủ chỉ đạo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa nhận được văn bản kết luận về thời điểm Quyết toán của dự án trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2025		Trong kỳ		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a. Vay ngắn hạn	24.226.909.757	24.226.909.757	20.558.774.590	28.341.790.284	32.009.925.451	32.009.925.451
Vay ngắn hạn	-	-	7.838.863.155	17.269.532.266	9.430.669.111	9.430.669.111
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (3)	-	-	7.838.863.155	17.269.532.266	9.430.669.111	9.430.669.111
Lịch đến hạn trả nợ các khoản vay trung, dài hạn	24.226.909.757	24.226.909.757	12.719.911.435	11.072.258.018	22.579.256.340	22.579.256.340
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	7.374.000.000	7.374.000.000	3.867.000.000	3.627.000.000	7.134.000.000	7.134.000.000
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (3)	7.396.909.757	7.396.909.757	4.124.911.435	2.717.258.018	5.989.256.340	5.989.256.340
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Tháp (4)	456.000.000	456.000.000	228.000.000	228.000.000	456.000.000	456.000.000
b. Vay dài hạn	72.426.257.335	72.426.257.335	7.879.990.000	12.719.911.435	77.266.178.770	77.266.178.770
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	16.693.964.000	16.693.964.000	-	4.500.000.000	21.193.964.000	21.193.964.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	40.396.069.000	40.396.069.000	1.309.563.000	3.867.000.000	42.953.506.000	42.953.506.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (3)	15.274.263.335	15.274.263.335	6.570.427.000	4.124.911.435	12.828.747.770	12.828.747.770
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (4)	61.961.000	61.961.000	-	228.000.000	289.961.000	289.961.000
Cộng	96.653.167.092	96.653.167.092	28.438.764.590	41.061.701.719	109.276.104.221	109.276.104.221

Chi tiết lịch biểu trả nợ vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Dưới 1 năm			Các năm kế tiếp		
	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 3	Năm thứ 3	Tổng
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	7.693.964.000	-	-	25.693.964.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	7.374.000.000	7.374.000.000	7.382.500.000	25.639.569.000	47.770.069.000	47.770.069.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam(3)	7.396.909.757	7.396.909.757	4.679.651.739	3.197.701.839	22.671.173.092	22.671.173.092
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (4)	456.000.000	61.961.000	-	-	517.961.000	517.961.000
Cộng	24.226.909.757	23.832.870.757	19.756.115.739	28.837.270.839	96.653.167.092	96.653.167.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1)	- HĐ số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 09/04/2013	Hệ thống CN TXHN 10.000m3/ngđ (Vay NHPT)	25.693.964.000	15 năm	0,3%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.
(2)	- HĐ vay số 01/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 25/5/2020 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2020/HĐTCTS-QĐPT ngày 25/5/2020 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 25/5/2020	Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m3/ngày đêm (Hạng mục: Gói 5 và Gói 6)	4.014.158.000	10 năm	6%/năm	Quyền khai thác của Dự án Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m3/ngày đêm.
(2)	- HĐ vay số 02/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp TS số 02.1/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp TS số 02.2/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp TS số 02.3/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020	Mua lại Nhà máy nước mặt Đồng Bình	15.122.000.000	15 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm của Dự án mua lại và phần còn lại của Công ty đã đầu tư trong khuôn viên Nhà máy nước mặt Đồng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	- HĐ vay số 03/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 11/8/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Tuyến ống từ Nhà máy nước Nha Mán 2 đến chợ Phú Long	1.019.500.000	13 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc.
(2)	- HĐ vay số 04/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 11/8/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Tuyến ống từ Cầu Trại Quán đến UBND xã Tân Phú Trung	596.375.000	13 năm	6,5%/năm	
(2)	- HĐ vay số 01/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/02/2022 - HĐ thế chấp TS số 01/2022/HĐTCTSLVĐ-QĐPT ngày 17/02/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt thị trấn Mỹ An	957.454.000	10 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	- HĐ vay số 04/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/07/2022 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐĐBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Mua sắm 02 ép rác (4,3 tấn/xe) x2	1.208.000.000	7 năm	6%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc
(2)	- HĐ vay số 08/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022 - HĐ thế chấp TS số 08/2022/HĐTCTSHITTL-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt huyện Thanh Bình (Thời hạn vay là 12 năm, HĐ vay là: 1.767.000.000đ)	991.300.000	12 năm	6,5%/năm	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc - Tài sản hình thành trong tương lai
(2)	- HĐ vay số 02/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 30/03/2022 - HĐ thế chấp TS số 02/2022/HĐTCTSHITTL-QĐTPT ngày 30/03/2022; -HĐ sửa đổi bổ sung số 02.1/2021/HĐTCTSBSHĐTCTSGLVĐ-QĐTPT ngày 06/04/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt huyện Cao Lãnh (Thời hạn vay là 8 năm, HĐ vay là: 1.400.000.000đ)	544.200.000	8 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
(2)	- HĐ vay số 09/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt Mường Điều-H.Lấp Vò (Thời hạn vay là 7 năm, HĐ vay là: 470.000.000đ)	300.000.000	7 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	- HĐ vay số 11/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/11/2022	Tuyến ống D168 đường huyện lộ An Hòa-Hòa Bình từ Quốc Lộ 30 đến cuối tuyến dân cư ấp 4, xã An Hòa, Huyện Tam Nông (thời hạn vay 12 năm, HĐ vay 1.567.000.000đ)	1.067.000.000	12 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
(2)	- HĐ vay số 14/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/11/2022	Tuyến ống D168 đường DT852 từ Cầu Tân Dương-chợ Ông Hộ (thời hạn vay 12 năm, HĐ vay 1.160.000.000đ), xã Tân Dương, Huyện Lai Vung	595.409.000	12 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất gắn liền với đất công trình trụ sở làm việc
(2)	- HĐ vay số 16/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/11/2022	Xây dựng trạm bơm tăng áp Tân Việt Hòa-P6-TP.CL. Gói thầu 4: Cung cấp, lắp đặt bể chứa nước sạch 1000m3. (thời hạn vay 12 năm, HĐ vay: 2.440.000.000đ)	915.000.000	12 năm	6,5%/năm	TS hình thành khi đầu tư tuyến ống
(2)	- HĐ vay số 01/2023/HĐTD-QĐTPT ngày 15/06/2023	Cải tạo, nâng công suất NMN An Long-xã An Long-H.Tam Nông. Gói thầu 7: cung cấp lắp đặt cụm xử lý, cs:2.500m3/ngđ (thời hạn vay 12 năm, HĐ vay: 4.613.000.000đ)	1.332.500.000	69 tháng	6,5%/năm	-Thế chấp tài sản gắn liền với đất: Trụ sở công ty.
(2)	- HĐ vay số 15/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/11/2022	Tuyến ống @168+@220 Từ trạm cấp nước Tân Việt Hòa-UBND xã Tịnh Thới-TP.Cao Lãnh (Thời hạn vay 12 năm, HĐ vay là 2.024.000.000đ)	1.248.000.000	12 năm	6,5%/năm	TS hình thành khi đầu tư tuyến ống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	- HĐ vay số 01/2024/HĐTD-QĐTPT ngày 23/02/2024	Mua sắm 2 xe ép rác (2024) tải trọng 6 tấn/xe	2.261.000.000	7 năm	6%/năm	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01.2/202/HĐTCTSGLVĐ-QĐTPT ngày 26/02/2024
(2)	- HĐ vay số 13/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/11/2022	Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Khánh Mỹ	4.168.000.000	13 năm	6,5%/năm	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất - thửa đất số 319 - tờ bản đồ số 57. Giấy chứng nhận số CT06983 cấp ngày/10/2018 cấp nhật ngày 12/9/2022
(2)	- HĐ vay số 07/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Mỹ Hiệp- Huyện Cao Lãnh-tỉnh Đồng Tháp	2.568.000.000	13 năm	6,5%/năm	- Các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Dự án Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước mặt Mỹ Hiệp theo Quyết định số 513A/QĐ-CN&MTĐT ngày 15/12/2021 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật tọa lạc tại thửa đất số 216, tờ bản đồ số 10, xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: số vào sổ cấp GCN: CT06380, số bìa CH481811 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	- HD vay số 01/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 20/4/2021 - HD sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HD thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HD thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Mua sắm 04 ép rác (6 tấn/xe)	2.192.500.000	7 năm	6%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc
(2)	- HD vay số 10/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Tuyến ống HDPE D315 từ NMN Bình Thành-TT.Lấp Vò (thời hạn vay 12 năm, HĐ vay 1.581.000.000đ)	1.251.000.000	24 tháng	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
(2)	- HD vay số 12/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/11/2022	Tuyến ống D168 đường ĐT 848 từ TT.Tràm Chim đến trung tâm xã Phú Thọ Huyện Tam Nông (thời hạn vay 12 năm, HĐ vay 2.700.000.000đ)	1.107.110.000	12 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
(2)	- HD vay số 08/2023/HĐTD-QĐTPT ngày 08/12/2023	Tuyến ống @220 đường ĐT 848 từ trạm cấp nước Mương Điều-ấp Tân Trong, xã Tân Khánh Trung-H.Lấp Vò (thời hạn vay 12 năm-HĐ 3,5 tỷ)	3.062.000.000	12 năm	6,5%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	- Hợp đồng tín dụng số 02/2024/HĐTD-QĐTPT; Ngày 05/11/2024 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 01.2/202/HĐTCTSGLVĐ-QĐTPT; Ngày 26/02/2024	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt Tân Phú Trung	1.249.563.000	12 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc.
(3)	- HD vay theo hạn mức số 62/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 09/12/2020	Thanh toán tiền mua xe ô tô xe ép rác HINO	144.000.000	5 năm	7,9%/năm	Xe ép rác hiệu HINO.
(3)	- HD vay theo hạn mức số 64/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 28/12/2020	Thanh toán tiền lắp đặt bể chứa nước dung tích 700m ³	70.501.700	5 năm	7,9%/năm	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và Giá trị hàng hóa.
(3)	- HD vay theo hạn mức số 20/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 25/3/2021 - HD thế chấp TS số 16/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 19/6/2020	Thanh toán tiền mua xe ô tô xe ép ô tô Imnova 66S-145.71	90.410.642	5 năm	7,9%/năm	- Xe ô tô Imnova - Số dư tiền gửi có kỳ hạn và Giá trị hàng hóa
(3)	- HD vay từng lần trung hạn dài hạn số 31/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 01/6/2021 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua TCN Bắc Trang xã Tân Công Chí - TBST	63.791.400	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HD vay từng lần trung hạn dài hạn số 32/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 01/6/2021 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua TCN CDC Xã Phú Hiệp & TDC Mười Tài Xã Phú Cường H. Tam Nông - TBST + TCN ấp Hậu Thành, Xã Tân Dương. H. Lai Vung - NST	283.071.875	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(3)	- HĐ vay số 40/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/7/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Khóm 4, TT Tràm Chim, huyện Tam Nông - TBST	132.895.400	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HĐ vay số 41/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 16/7/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Ấp Thống Nhất 1 + Trạm cấp nước Tân Phú - TBST	400.679.500	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HĐ vay số 72/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 22/11/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước (KDC Kiểm Điền, huyện Cao Lãnh và Ấp Hòa Ninh - Hòa Bình, huyện Lai Vung)	669.467.712	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HĐ vay số 06/2022/VCB-ĐT-CRC NGÀY 17/01/2022 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước Trung tâm chợ xã Mỹ Hòa (ấp 1), huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	185.140.000	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HĐ vay số 09/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 26/01/2022 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Khánh Mỹ A, huyện Lấp Vò và Trạm cấp nước Phú Thọ B, huyện Tam Nông	477.029.424	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HĐ vay số 29/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 26/01/2022 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021 - HĐ thế chấp TS số 36/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 27/4/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Ấp 2 Xã Mỹ Đông, huyện Tháp Mười	167.847.040	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(3)	- HĐ vay số 41/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 16/06/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước ấp Tân Hòa B và Trạm cấp nước Cùm dân cư 2/9 ấp Tân Thuận B, huyện Thanh Bình	300.449.700	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HĐ vay số 52/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 19/07/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước ấp Tân Thuận A và ấp Tân Thuận B và Trạm cấp nước Cùm dân cư Gò Bối	518.304.960	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HĐ vay số 12/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 07/03//2023	Vay thanh toán tiền mua xe rác theo HĐ số 83/2022/HĐKT ngày 11/11/2022 (cụ CP vận tải TMXD Công nghiệp Đức Long)	555.500.000	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HĐ vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay thanh toán tiền mua Hệ thống cấp ne áp3+ áp 4 xã Phú Lợi, H. Thanh Bình+mua máy phát điện POWERED BY CUMMINS, Model C275S	924.000.000	5 năm	7,9%/năm	-Thế chấp xe Ô tô theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 55/2020/VCB.ĐT-CRC, số 19/2020/VCB.ĐT-CRC và 12/2023/VCB.ĐT-CRC. -Hệ thống trạm cấp nước - Và giá trị hàng hóa.
(3)	- HĐ vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay thanh toán tiền mua 7 máy bơm (2 máy bơm nước thải HĐ số 12.12/HĐKT/2022/DWS-ĐPK ngày 12/12/2022+4 máy bơm nước thô-HĐ số 236/HĐKT/2023/DWS-ĐPK ngày 23/06/2023+1 máy bơm nước thải, HĐ số 317/HĐKT/2023/DWS-ĐPK ngày 31/07/2023)	585.000.000	5 năm	7,9%/năm	-Thế chấp xe Ô tô theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 55/2020/VCB.ĐT-CRC, số 19/2020/VCB.ĐT-CRC và 12/2023/VCB.ĐT-CRC. -Hệ thống trạm cấp nước - Và giá trị hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(3)	- HD vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay VCB mua bơm ly tâm trục ngang theo HD số 31.08/HĐKT/2023/DWS-KT ngày 31/08/2023 VÀ HD 14.09/HĐKT/2023/DWS-SP ngày 20/09/2023	470.991.360	69 tháng	7,9%/năm	-Thẻ chấp xe Ô tô theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 55/2020/VCB.ĐT-CRC, số 19/2020/VCB.ĐT-CRC và 12/2023/VCB.ĐT-CRC. -Hệ thống trạm cấp nước -Và giá trị hàng hóa.
(3)	- HD vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay VCB mua 2 xe rác hiệu Hino, HDDKT số 03-10/2023/HĐKT ngày 09/10/2023 của cty CPVTTCMN Đức Long	2.247.000.000	69 tháng	7,9%/năm	-Thẻ chấp xe Ô tô theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 55/2020/VCB.ĐT-CRC, số 19/2020/VCB.ĐT-CRC và 12/2023/VCB.ĐT-CRC. -Hệ thống trạm cấp nước -Và giá trị hàng hóa.
(3)	- HD vay số 02/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 04/01/2024	Vay VCB TT tiền mua vật tư, thiết bị Cty (mua sắm máy bơm, bể lọc, bồn lọc..)	2.025.000.000	6 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024
(3)	- HD vay số 02/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 04/01/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (máy bơm, trạm cấp nước...)	1.056.212.560	6 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024
(3)	- HD vay số 02/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 04/01/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua bể lọc, bể lắng, bơm chìm)	1.440.465.599	5 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024
(3)	- HD vay số 02/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 04/01/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua bể lọc, bể lắng, bơm chìm)	1.774.097.220	5 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 44/2024/VCB.ĐT-CRC ngày 15/07/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(3)	- HD vay số 01/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 28/11/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh)	1.734.890.000	5 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 80/2024/VCB.ĐT-CRC ngày 28/11/2024
(3)	HD vay số 06/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 21/01/2025	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh)	982.727.000	5 năm	7,9%/năm	- Xe ô tô theo các hợp đồng thế chấp số 55/2020/VCB.ĐT-CRC ngày 25/12/2020, Số 19/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 02/04/2021, số 12/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/03/2023 và số 76/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/12/2023 giữa ngân hàng và khách hàng, ... - cầm cố tài sản: Hợp đồng cầm cố số 16/2020/VCB.ĐT-CRC ngày 19/06/2020; Số 26/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 14/05/2021; Số 40/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 24/05/2022, Số 75/2023/VCB-CRC ngày 13/12/2023, Số 03/2024/VCB.ĐT-CRC ngày 04/05/2022, Số
(3)	HD Vay số 18/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 19/02/2025	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua xe tải, xe rác phục vụ cho hoạt động SXKD)	3.121.700.000	5 năm	7,9%/năm	
(3)	HD vay số 39/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 16/05/2025	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh)	2.250.000.000	5 năm	7,9%/năm	
(4)	- HD tín dụng số 01/2021/9996021/HĐTD - HD thế chấp TS số 01/2021/9996021/HĐBĐ	Thanh toán tiền mua lại các trạm cấp nước nông thôn của hộ kinh doanh Nguyễn Viết Tuấn	517.961.000	5 năm	9,5%/năm	Toàn bộ hệ thống cấp nước của các trạm được mua lại.
	Tổng giá trị vay		96.653.167.092			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Đồng Tháp	85,60%	221.854.800.000	85,60%	221.854.800.000
Cổ đông khác	14,40%	37.326.500.000	14,40%	37.326.500.000
Cộng	100%	259.181.300.000	100%	259.181.300.000

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	259.181.300.000	259.181.300.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	259.181.300.000	259.181.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.846.784.500	15.550.878.000

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2024	259.181.300.000	48.147.515.644	43.114.829.633	350.443.645.277
- Lợi nhuận trong năm	-	-	49.435.459.996	49.435.459.996
- Phân phối lợi nhuận năm	-	12.934.448.890	(43.114.829.633)	(30.180.380.743)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	12.934.448.890	(12.934.448.890)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(14.629.502.743)	(14.629.502.743)
+ Chia cổ tức	-	-	(15.550.878.000)	(15.550.878.000)
Tại 31/12/2024	259.181.300.000	61.081.964.534	49.435.459.996	369.698.724.530
Tại 01/01/2025	259.181.300.000	61.081.964.534	49.435.459.996	369.698.724.530
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	22.159.178.066	22.159.178.066
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	14.830.637.999	(49.435.459.996)	(34.604.821.997)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	14.830.637.999	(14.830.637.999)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(17.758.037.497)	(17.758.037.497)
+ Chia cổ tức	-	-	(16.846.784.500)	(16.846.784.500)
Tại 30/06/2025	259.181.300.000	75.912.602.533	22.159.178.066	357.253.080.599

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 1/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2025, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 chi tiết như trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
a. Doanh thu	219.234.873.803	230.821.190.747
- Doanh thu bán hàng hóa	1.443.455.959	1.585.287.134
- Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	155.087.201.147	172.683.934.355
- Doanh thu nước đóng chai	5.446.311.845	6.371.025.453
- Doanh thu xây lắp	4.401.114.427	5.877.281.050
- Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	48.018.603.078	40.079.001.049
- Doanh thu dịch vụ khác	4.838.187.347	4.224.661.706
Doanh thu với các bên liên quan	-	-
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	112.110.185	19.688.182
- Chiết khấu thương mại hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác và hoạt động xây lắp	112.110.185	19.688.182

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.074.319.321	1.360.903.364
Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	99.506.293.587	102.557.926.151
Giá vốn nước đóng chai	4.057.675.871	4.564.850.211
Giá vốn xây lắp	3.198.930.466	4.032.539.224
Giá vốn dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	44.150.222.769	39.469.587.591
Giá vốn dịch vụ khác	2.641.477.532	2.819.592.358
Cộng	154.628.919.546	154.805.398.899

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi	493.788.463	346.085.747
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
Cộng	513.788.463	366.085.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí lãi vay	2.828.915.621	3.713.090.815
Cộng	2.828.915.621	3.713.090.815

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí bán hàng	22.173.267.677	22.890.977.769
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.975.519.059	4.293.671.557
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.225.267.973	6.337.316.954
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	87.213.565	111.975.590
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.421.698.948	8.745.660.544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	679.097.213	1.082.462.567
- Chi phí bằng tiền khác	784.470.919	2.319.890.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.705.705.223	25.359.567.546
- Chi phí nhân viên quản lý	8.594.883.615	9.737.933.953
- Chi phí vật liệu quản lý	61.910.000	434.830.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	208.330.806	172.015.732
- Chi phí khấu hao TSCĐ	215.288.074	243.446.071
- Thuế, phí và lệ phí	525.687.349	850.913.930
- Chi phí trích lập dự phòng	592.625.510	2.093.953.914
- Trích quỹ khoa học công nghệ	-	2.810.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.014.007	1.369.251.782
- Chi phí bằng tiền khác	4.908.965.862	7.647.222.164

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại	813.662.568	919.741.633
- Hoàn nhập chi phí bảo hành	377.431.295	-
- Thu tiền bán phế liệu	-	172.513.636
- Thu nhập từ khách hàng đóng góp chi phí lắp đặt đường ống	5.861.111	7.638.888
- Thu từ vi phạm hợp đồng	516.600	-
- Xử lý công nợ tồn đọng	-	708.076.530
- Thu nhập từ thanh lý hàng tồn kho	2.558.148	-
- Thu nhập khác	65.000	202.547.800
Cộng	1.200.094.722	2.010.518.487

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí tiền điện	-	104.744.800
Chi phí thanh lý tài sản cố định	81.175.946	-
Chi phí giá trị còn lại của tài sản hủy	162.667.496	-
Tiền phạt chậm nộp	1.585.269	418.885.365
Chi phí khác	193.853.379	394.000.000
Cộng	439.282.090	917.630.165

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nhân công	82.200.629.951	83.234.623.974
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.585.139.057	53.215.083.492
Chi phí công cụ dụng cụ	2.893.183.355	2.768.194.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.933.458.631	29.663.007.465
Thuế, phí và lệ phí	525.687.349	850.913.930
Chi phí dự phòng	592.625.510	2.093.953.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.670.351.118	6.003.871.790
Chi phí bằng tiền khác	20.702.591.889	25.901.526.747
Cộng	192.103.666.860	203.731.176.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.060.556.646	25.491.441.605
Các khoản điều chỉnh tăng	195.438.648	151.636.000
- Chi phí không có hóa đơn hợp lệ, phạt	33.821.669	151.636.000
- Chi phí khấu hao ngừng hoạt động	161.616.979	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.000.000)	(20.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.000.000)	(20.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	25.235.995.294	25.623.077.605
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	21.458.204.784	22.465.188.165
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	3.777.790.510	3.157.889.440
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.901.378.580	2.878.096.705

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	22.159.178.066	22.613.344.900
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(8.110.259.172)	(8.123.088.704)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	25.918.130	25.918.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	542	559

(*) Căn cứ phương án phân phối lợi nhuận được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2025, tỷ lệ trích các quỹ này lần lượt là 34,84% và 1,08%. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(*) Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được tạm tính theo tỷ lệ là 36,60% lợi nhuận sau thuế trong năm, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2025.

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	22.159.178.066	22.613.344.900
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(8.110.259.172)	(8.123.088.704)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	25.918.130	25.918.130
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	542	559

(*) Căn cứ phương án phân phối lợi nhuận được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2025, tỷ lệ trích các quỹ này lần lượt là 34,84% và 1,08%. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

(*) Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được tạm tính theo tỷ lệ là 36,60% lợi nhuận sau thuế trong năm, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Cung cấp nước sinh hoạt		Thu gom, vận chuyển và xử lý rác		Bán nước đóng chai và vật tư		Xây lắp		Dịch vụ khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.087.201.147		47.906.492.893		6.889.767.804		4.401.114.427		4.838.187.347		219.122.763.618
Giá vốn bộ phận	(99.506.293.587)		(44.150.222.769)		(5.131.995.192)		(3.198.930.466)		(2.641.477.532)		(154.628.919.546)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	55.580.907.560		3.756.270.124		1.757.772.612		1.202.183.961		2.196.709.815		64.493.844.072
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận											(37.878.972.900)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh											26.614.871.172
Doanh thu hoạt động tài chính											513.788.463
Chi phí tài chính											(2.828.915.621)
Thu nhập khác											1.200.094.722
Chi phí khác											(439.282.090)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành											(2.901.378.580)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp											22.159.178.066
Tổng Tài sản											1.037.752.313.080
Tổng Nợ phải trả											680.499.232.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Cung cấp nước		Thu gom, vận chuyển và xử lý rác		Bán nước đóng chai và vật tư		Xây lắp		Dịch vụ khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.683.934.355		40.059.312.867		7.956.312.587		5.877.281.050		4.224.661.706		230.801.502.565	
Giá vốn bộ phận	(102.557.926.151)		(39.469.587.591)		(5.925.753.575)		(4.032.539.224)		(2.819.592.358)		(154.805.398.899)	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	70.126.008.204		589.725.276		2.030.559.012		1.844.741.826		1.405.069.348		75.996.103.666	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận											(48.250.545.315)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh											27.745.558.351	
Doanh thu hoạt động tài chính											366.085.747	
Chi phí tài chính											(3.713.090.815)	
Thu nhập khác											2.010.518.487	
Chi phí khác											(917.630.165)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành											(2.878.096.705)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp											22.613.344.900	
Tổng Tài sản											1.064.057.242.707	
Tổng Nợ phải trả											721.180.633.273	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty		2.665.246.433	2.681.834.696
- Ông Nguyễn Văn Cà	Chủ tịch HĐQT - bổ nhiệm ngày 01/07/2024	498.618.936	-
- Ông Nguyễn Văn Đễ	Chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm ngày 30/06/2024	-	469.960.870
- Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT - bổ nhiệm ngày 01/07/2024	457.631.774	-
- Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 30/06/2024	-	429.839.130
- Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT - bổ nhiệm ngày 01/07/2024	416.301.613	-
- Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 30/06/2024	-	393.717.391
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 30/06/2024	-	393.717.391
- Bà Lý Thu Cúc	Trưởng Ban Kiểm soát - bổ nhiệm ngày 01/07/2024	446.661.513	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát - miễn nhiệm ngày 30/06/2024	-	352.495.652
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	142.038.384	129.739.132
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	161.499.027	147.895.565
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng	542.495.187	364.469.565
Thù lao của Ban Kiểm soát		66.000.000	54.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	33.000.000	27.000.000
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	33.000.000	27.000.000
Cộng		2.731.246.433	2.735.834.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 63HĐ/TĐ ngày 29/10/2020 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 2.489,7 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 23/06/2020 đến ngày 23/06/2025 là 71.878 đồng/m²/năm.
- Hợp đồng thuê lại đất số 71/HĐKT-XNHT ngày 07/06/2004 giữa Xí nghiệp hạ tầng khu Công nghiệp (nay là Công CP Đầu tư phát triển nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp) và Ban quản lý dự án cấp thoát nước và VSMT thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước và MTĐT Đồng Tháp) với tổng diện tích 19.436 m² và đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2021-01/01/2026 là 4.000 đồng/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 93HĐ/TĐ ngày 06/12/2019 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 1.785,7 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 01/01/2021 đến ngày 01/01/2026 là 81.684 đồng/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 55HĐ/TĐ ngày 29/10/2020 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 882,8 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 23/06/2020 đến ngày 23/06/2025 là 117.041 đồng/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 19HĐTĐ/2019 ngày 17/12/2019 giữa hộ Ông Trịnh Văn Cò, sinh năm 1967, địa chỉ: ấp Phú Long, xã Phú Hựu, huyện Châu Thành và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp để xây dựng nhà máy nước Phú Hựu với tổng diện tích 507 m² và thời gian thuê 20 năm, từ ngày 17/12/2019 đến ngày 17/12/2039, giá trị thuê đất 18.000.000 đồng/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 16HĐ/TĐ ngày 27/02/2018 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 323,5 m² và đơn giá thuê đất ổn định kể từ ngày 29/9/2016 đến ngày 29/05/2042 là 3.500 đồng/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 03/HĐTĐ/2021 ngày 23/03/2021 giữa Bà Liêu Tuyết Mỹ, sinh ngày 29/03/1956, địa chỉ: ấp Hoàn Thuận, xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp để xây dựng nhà máy nước Vĩnh Thạnh tổng diện tích 535 m² và thời gian thuê 20 năm, từ ngày 26/03/2021 đến ngày 26/03/2041, giá trị thuê đất là 564.000.000 đồng.
- Hợp đồng thuê đất số 06/HĐTĐ/2021 ngày 12/04/2021 giữa hộ ông Tống Hoàng Ky, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp Khánh An, xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp để lắp đặt trạm biến áp, trạm cấp nước Mương Điều, tổng diện tích 2 m² và thời gian thuê 20 năm, từ ngày 12/04/2021 đến ngày 12/04/2041, giá trị thuê đất là 25.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KỶ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

35.5 CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 của Công ty đã được soát xét.

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Dương Tử Đăng Khoa

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đinh Công Phú